CTCP Dược phẩm Cửu Long (HSX: DCL)

Dược phẩm và công nghệ sinh học

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	26,750 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.7%	6.2%	-7.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	2.63 (Baa2) Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	5.31 (Aaa) An toàn

DT thuần — *2024*: 1,307 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 163 ▲ 14.2%

LN sau thuế — *2024*: 54.1 *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 8.00 ▼ 12.9%

ROE — 2024: 3.6%; +/- YoY ▼ 0.7%

ROA — 2024: 2.3%; +/- YoY ▼ 0.5%





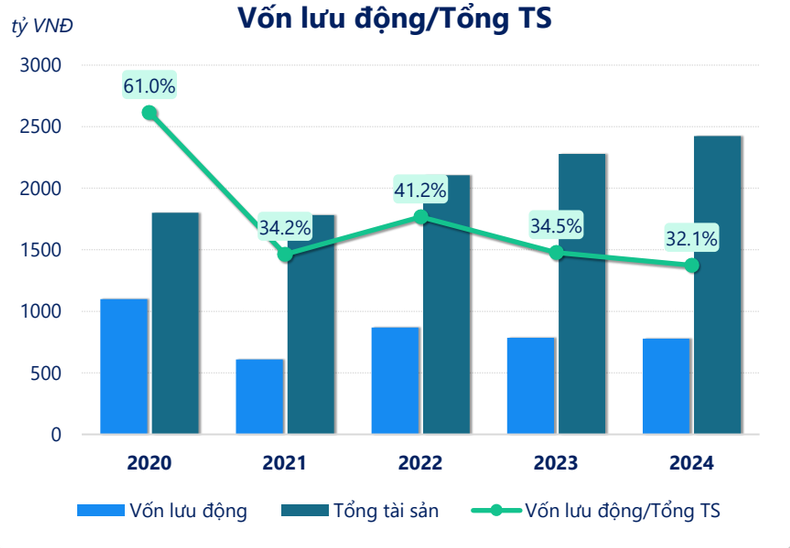
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.63** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **DCL** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DCL** năm **2024** đạt **5.31**, thấp hơn so với năm 2023 (5.59). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

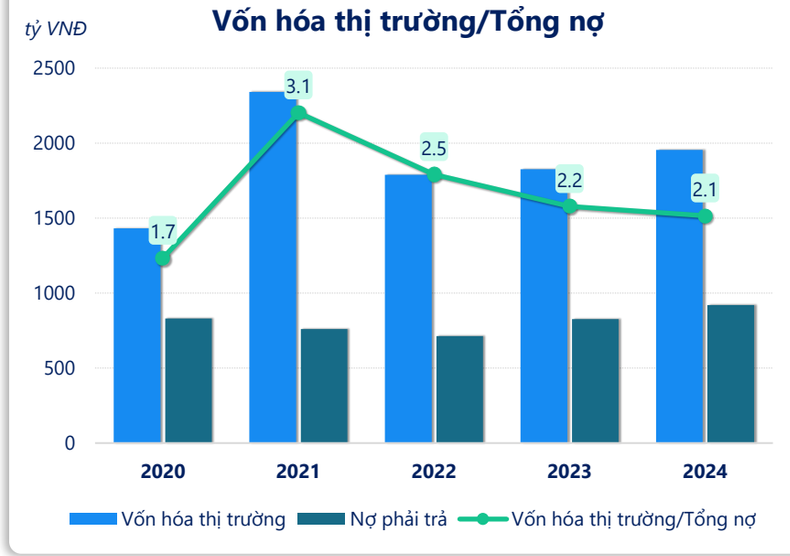
Kết quả kinh doanh **DCL** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 14.2%** đạt **1,307** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 12.9%** chỉ còn **54.15** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **3.63%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

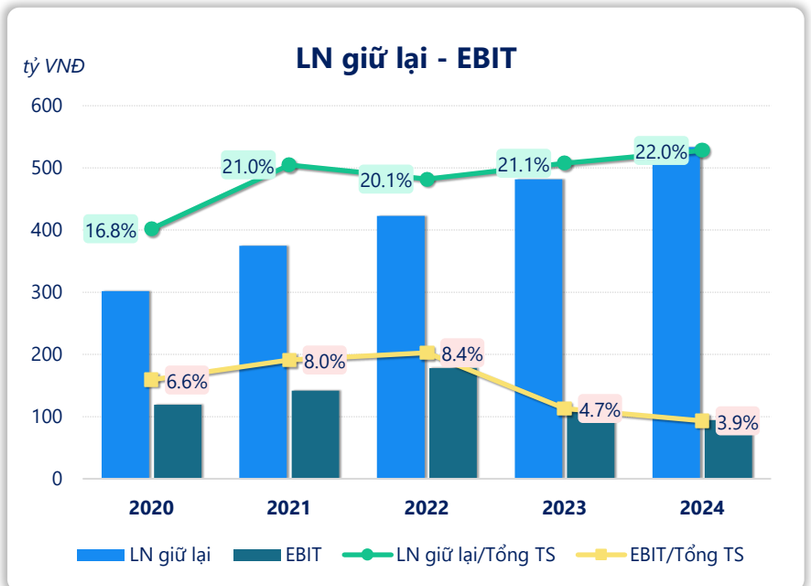
CTCP Dược phẩm Cửu Long (HSX: DCL)



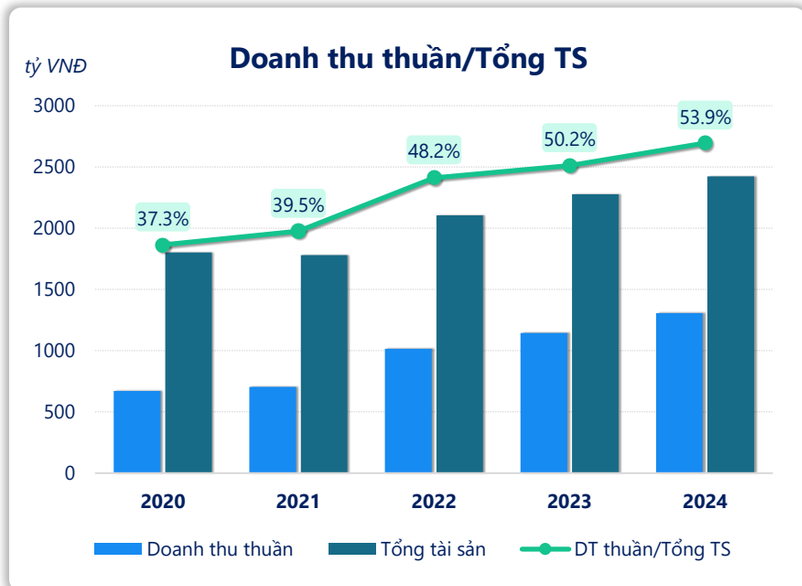
Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.



Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.12**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vướ năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khá năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,424**	**2,277**	**6.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,432	1,403	2.1%
Tiền và tương đương tiền	51.1	23.5	117%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	215	204	5.2%
Phải thu ngắn hạn	774	773	0.0%
Hàng tồn kho	346	365	-5.3%
Tài sản ngắn hạn khác	46.8	37.0	26.7%
Tài sản dài hạn	**992**	**874**	**13.5%**
Phải thu dài hạn	3.79	3.50	8.2%
Tài sản cố định	458	441	4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	514	417	23.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**15.7**	**13.2**	**19.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	921	827	11.4%
Nợ ngắn hạn	**655**	**618**	**6.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	489	422	15.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	105	66.1	59.2%
Nợ dài hạn	266	209	27.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	266	209	27.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,503**	**1,451**	**3.6%**
Vốn chủ sở hữu	**1,503**	**1,451**	**3.6%**
Vốn điều lệ	730	730	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**671**	**704**	**1,016**	**1,144**	**1,307**
Giá vốn hàng bán	484	493	734	934	1,102
Lợi nhuận gộp	**188**	**210**	**282**	**210**	**205**
Doanh thu HĐTC	72.0	59.7	53.0	40.0	34.6
Chi phí TC	34.6	36.6	39.8	33.6	25.6
Chi phí lãi vay	**33.3**	**31.5**	**36.3**	**29.2**	**25.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	98.0	74.5	104	87.9	90.9
Chi phí QLDN	41.7	48.9	49.8	51.3	53.9
LN thuần từ HĐKD	**85.3**	**110**	**141**	**77.2**	**68.8**
Lợi nhuận khác	0.64	0.40	0.09	0.95	0.01
LN trước thuế	**85.9**	**110**	**142**	**78.1**	**68.8**
Lợi nhuận sau thuế	**68.9**	**87.8**	**113**	**62.1**	**54.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**66.4**	**86.0**	**112**	**61.7**	**53.6**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	93.4	38.1	-450	22.5	69.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-66.5	216	93.2	-169	-166
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.55	-254	368	117	124
Tiền đầu kỳ	14.5	41.9	41.3	52.9	23.5
Lưu chuyển tiền thuần	**27.4**	**-0.62**	**11.6**	**-29.3**	**27.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.01	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	41.9	41.3	52.9	23.5	51.1